TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2017/DSST
Ngày 26 – 9 – 2017.
V/v "*Kiện đòi tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nam**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Nguyễn Quang Chung.**
2. Ông **Nguyễn Văn Hải.**

Thư ký phiên tòa: Ông **Mai Văn Lợi** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Trương Thị Liên** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2017/TLST – DS ngày 06 tháng 06 năm 2017 về việc "Kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2017/QĐST – DS ngày 21 tháng 8 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2017/QĐST – DS ngày 08 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T – 1956.
Cư trú tại: Tổ S, khu H, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà Huỳnh Thị T1 – 1947.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H – 1936.
Cùng trú tại: 5XX Khóm B, khu Y, thị trấn T3, huyện T3, Đồng Nai

Người làm chứng:
1. Bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác: Dì H1) – 1947.
Cư trú tại: 5XX Khóm B, khu Y, thị trấn T3, huyện T3, Đồng Nai.
2. Ông Nguyễn Đình H2 – 1966.
Cư trú tại: Khóm M, khu N, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Đồng Nai.

(tại phiên tòa có mặt bà T, bà T1, ông H; ông H2 có đơn xin xét xử vắng mặt; bà L vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Vào năm 2012, bà có cho bà Huỳnh Thị T1 nhiều lần vay vàng và tiền, cụ thể như sau:

Lần 01: Vào ngày 19/6/2012, bà có cho bà T1 vay 06 nhẫn vàng 24k, 01 đôi khoen tai vàng 01 chỉ vàng 24k và 02 sợi dây chuyền vàng trọng lượng 03 chỉ 18 phân vàng 24k. Số vàng trên bà đã giao trực tiếp cho bà Nguyễn Thị L (người giúp việc của gia đình bà T1).

Lần 02: Vào ngày 20/6/2012, bà có cho bà T1 vay 01 lắc vàng trọng lượng 06 chỉ 03 phân vàng 18k. Số vàng trên bà đã giao trực tiếp cho bà Nguyễn Thị L (người giúp việc của gia đình bà T1).

Lần 03: Vào ngày 20/10/2012, bà có cho bà T1 vay 01 nhẫn vàng trọng lượng 01 chỉ vàng 24k. Số vàng trên bà đã giao trực tiếp cho ông Nguyễn Văn H (chồng bà T1).

Các lần vay vàng trên thì bà T1 điện thoại cho bà để đặt vấn đề vay vàng trên. Hai bên không làm giấy tờ biên nhận việc vay vàng. Bà T1 chỉ nói là vay tạm chứ hai không thỏa thuận thời hạn thanh toán cụ thể và không thỏa thuận lãi suất. Các lần giao vàng cũng không làm giấy tờ giao nhận.

Sau đó do không thanh toán đúng hạn nên bà T1 có đưa cho bà số tiền 4.000.000đ để nhờ đóng tiền lãi cho tiệm cầm đồ P (vì lúc đó số vàng trên đang cầm cố tại tiệm cầm đồ P). Việc giao số tiền 4.000.000đ trên không làm giấy tờ biên nhận. Sau đó bà đã đóng dùm số tiền trên cho tiệm cầm đồ P. Còn ngoài ra bà T1 không đóng tiền lãi gì cho bà đối với số vàng đã vay trên.

Đến ngày 07/12/2012, bà T1 tiếp tục vay của bà số tiền là 15.000.000đ. Khi vay hai bên có lập giấy "Biên nhận tiền" viết tay nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương. Giấy biên nhận tiền trên do ông H trực tiếp viết và bà T1 ký tên xác nhận vào giấy. Hai thỏa thuận lãi suất là 9%/tháng, bà T1 cũng chỉ nói cho mượn tạm chứ hai bên không thỏa thuận thời hạn thanh toán cụ thể.

Đối với số tiền gốc 15.000.000đ thì bà T1 đã thanh toán được 03 tháng tiền lãi, số tiền thanh toán cụ thể thì bà không nhớ, sau đó bà T1 không tiếp tục thanh toán tiền lãi cho bà nữa. Các lần trả lãi hai bên không lập giấy tờ biên nhận.

Sau nhiều lần yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền và vàng trên nhưng không được nên bà có yêu cầu Công an thị trấn Tân Phú giải quyết. Vào ngày 28/12/2013, tại Công an thị trấn Tân Phú, bà T1 có lập "bản cam kết" viết tay. Theo đó bà T1 cam kết sẽ thanh toán đầy đủ 06 nhẫn vàng, 01 đôi khoen, 02 dây chuyền vàng 24k, 01 lắc vàng 18k và số tiền nợ 35.000.000đ cho bà vào ngày 26/6/2014 và ký tên xác nhận vào giấy (số tiền 35.000.000đ này bao gồm 15.000.000đ của bà T1 mượn và 20.000.000đ do chồng bà T1 là ông Nguyễn Văn H mượn. Bà đã khởi kiện ông Nguyễn Văn H đến Tòa án nhân dân huyện Tân Phú và được giải quyết). Nhưng đến nay bà T1 vẫn chưa thanh toán số vàng và tiền trên cho bà, mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu thanh toán.

Tại đơn khởi kiện, bà yêu cầu bà Huỳnh Thị T1 phải có trách nhiệm thanh toán số vàng 11,018 chỉ vàng 24k (tương đương 01 cây 01 chỉ 01 phân 08 ly vàng 24k), 6,3 chỉ vàng 18k (tương đương 06 chỉ 03 phân vàng 18k), số tiền 15.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với số vàng và số tiền kể từ ngày 27/12/2013 đến thời điểm xét xử.

Do bà T1 không thừa nhận đã vay của bà 01 chỉ vàng 24k vào ngày 20/10/2012 và ông H cũng không thừa nhận đã nhận số vàng này nên bà không yêu cầu thanh toán 01 chỉ vàng 24k bà T1 vay vào ngày 20/10/2012. Ngoài ra, bà cũng không yêu cầu thanh toán tiền lãi đối với số tiền và số vàng trên.

Bà yêu cầu bà T1 thanh toán 10,018 chỉ vàng 24k (tương đương 01 cây 0 chỉ 01 phân 08 ly vàng 24k), 6,3 chỉ vàng 18k (tương đương 06 chỉ 03 phân vàng 18k) và số tiền 15.000.000đ. Ngoài ra bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Huỳnh Thị T1 trình bày:

Bà thừa nhận vào ngày 07/12/2012, bà có vay của bà Lê Thị T số tiền 15.000.000đ. Khi vay hai bên có lập giấy "Biên nhận tiền" viết tay nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương. Giấy biên nhận tiền trên do chồng bà là ông Nguyễn Văn H trực tiếp viết và bà ký tên xác nhận. Bà và bà T thỏa thuận lãi suất là 300.000đ/ngày/15.000.000đ, không thỏa thuận thời hạn thanh toán. Việc thỏa thuận tiền lãi không ghi vào giấy "Biên nhận tiền". Bà đã thanh toán tiền lãi đầy đủ theo thỏa thuận trên đến hết tháng 11/2013 thì không tiếp tục thanh toán nữa. Tổng số tiền lãi đã thanh toán cụ thể thì bà không nhớ. Các lần trả lãi bà chỉ giao trực tiếp cho bà T chứ hai bên không lập giấy tờ biên nhận.

Đến năm 2013 (thời gian cụ thể như thế nào thì bà không nhớ), bà có điện thoại trực tiếp cho bà T để đề nghị vay số tiền 30.000.000đ và được bà T đồng ý. Sau đó bà nhờ bà Nguyễn Thị L (người giúp việc của gia đình bà) đến gặp bà T đến tiền. Sau đó bà L đã mang về cho bà số tiền 30.000.000đ. Sau này bà biết được việc bà L đến nhà bà T lấy tiền nhưng bà T nói không có tiền mà có 01 cây vàng và bảo bà L đi cầm cố để lấy tiền. Bà L đã lấy từ bà T 01 cây vàng và đem đi cầm cố tại Tiệm cầm đồ P được số tiền 35.000.000đ, sau đó cầm số tiền và Biên nhận cầm đồ về cho bà T. Bà T giữ lại số tiền 5.000.000đ và biên nhận cầm đồ rồi đưa số tiền 30.000.000đ cho bà L đưa về cho bà. Khi thỏa thuận vay vàng thì hai bên không làm giấy tờ biên nhận. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 9%/tháng, không thỏa thuận thời hạn thanh toán.

Bà đã thanh toán tiền lãi theo thỏa thuận đối với số vàng trên đến hết tháng 11/2013 thì không tiếp tục thanh toán nữa. Các lần thanh toán tiền lãi thì bà chỉ giao trực tiếp cho bà T chứ hai bên không lập giấy tờ biên nhận.

Đến tháng 12/2013, do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà không tiếp tục thanh toán tiền lãi cho bà T được nên bà T có khiếu nại đến Công an thị trấn Tân Phú về việc bà nợ vàng và tiền trên. Vào ngày 23/12/2016, bà có lập "bản cam kết" viết tay tại Công an thị trấn Tân Phú. Theo đó bà cam kết sẽ thanh toán đầy đủ 06 nhẫn vàng, 01 đôi khoen, 02 dây chuyền vàng 24k, 01 lắc vàng 18k với tổng trọng lượng là 01 cây vàng và số tiền nợ 35.000.000đ cho bà T vào ngày 26/6/2014 (gồm 15.000.000đ của bà mượn và 20.000.000đ do chồng bà là ông Nguyễn Văn H mượn của bà T) và ký tên xác nhận vào giấy.

Sau đó ông H không thanh toán số tiền 20.000.000đ đã mượn nên bà T đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tân Phú và được giải quyết. Đối với số nợ của bà gồm 01 cây vàng và số tiền 15.000.000đ do hoàn cảnh kinh tế khó

khăn nên đến nay bà vẫn chưa thanh toán cho bà T.

Nay bà T yêu cầu bà phải có trách nhiệm thanh toán số vàng 10,018 chỉ vàng 24k (tương đương 01 cây 0 chỉ 01 phân 08 ly vàng 24k), 6,3 chỉ vàng 18k (tương đương 06 chỉ 03 phân vàng 18k) và số tiền 15.000.000đ thì bà không đồng ý chấp nhận. Bà chỉ đồng ý thanh toán cho bà T 01 cây vàng và số tiền nợ gốc 15.000.000đ. Nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bà xin được trả dần hàng tháng, mỗi tháng 200.000đ. Đối với số tiền lãi của số vàng và số tiền đã thanh toán thì bà yêu cầu Tòa án tính toán lại.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2017, ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông là chồng của bà Huỳnh Thị T1 và có mối quan hệ quen biết với bà Lê Thị T.

Ông không biết sự việc mượn vàng giữa vợ ông và bà T cụ thể như thế nào. Ông cũng không trực tiếp đi vay mượn tài sản từ bà T. Mãi thời gian gần đây, khi bà T kiện bà T1 về việc vay mượn vàng thì ông mới biết được việc vay mượn vàng trên.

Nay bà T khởi kiện bà T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, do việc vay mượn tiền của bà T1 là dùng vào mục đích tiêu xài cá nhân của bà, không liên quan gì đến ông. Vì vậy, trách nhiệm thanh toán số nợ của bà T là thuộc về bà T1.

Tại các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà là người giúp việc cho bà Huỳnh Thị T1 và có mối quan hệ quen biết với bà Lê Thị T.

Bà T đã có nhiều lần nhờ bà đem vàng đến Tiệm cầm đồ P ở thị trấn Tân Phú để cầm đồ vàng. Bà có nhớ 01 lần bà T1 có nhờ bà đến nhà bà T để lấy tiền (còn thời gian cụ thể thì bà không nhớ). Lúc đó bà T1 không nói rõ là đi lấy số tiền cụ thể là bao nhiêu. Sau đó bà đến nhà bà T để lấy tiền. Khi đến nhà thì bà T nói là không có tiền nhưng bà T nói có vàng rồi nói bà đem đi cầm cố lấy số tiền 35.000.000đ rồi đưa cho bà T1. Còn số vàng gồm những món gì và khối lượng bao nhiêu thì bà không nhớ. Bà mang số vàng mà bà T đưa đem tới tiệm cầm đồ P và cầm cố được số tiền 35.000.000đ, có giấy biên nhận cầm đồ. Sau đó, bà quay lại nhà bà T để nói số tiền đã cầm được, bà T giữ lại 5.000.000đ và giấy biên nhận cầm đồ, đưa cho bà số tiền 30.000.000đ để về đưa lại cho bà T1. Liền sau đó bà về nhà đưa số tiền 30.000.000đ cho bà T1.

Việc thỏa thuận vay mượn vàng giữa bà T và bà T1 cụ thể như thế nào thì bà không biết. Bà chỉ đi lấy tiền dùm theo đề nghị của bà T1 và được bà T nhờ đi cầm vàng.

Nay bà T khởi kiện bà T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản thì bà không biết và không có ý kiến gì cả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2017 và tại phiên tòa, ông Nguyễn Đình H2 trình bày:

Ông là chủ tiệm cầm đồ P và có quan hệ quen biết với bà Huỳnh Thị T1, bà Lê Thị T chứ không có quan hệ thân thích gì với hai người trên.

Ông thừa nhận có nhận cầm đồ nhiều lần từ Dì H1 là người giúp việc cho

bà Huỳnh Thị T1 (còn tên tuổi, địa chỉ của Dì H1 cụ thể như thế nào thì ông không biết).

Vào ngày 19/6/2012, Dì H1 có đến Tiệm cầm đồ P để cầm 06 nhẫn, 01 đôi khoen, 02 dây chuyền đều là vàng 24k với khối lượng là 1,018 lượng vàng (tương đương 01 cây 0 chỉ 01 phân 08 ly vàng) với số tiền 35.000.000đ. Thời hạn cầm đồ là từ ngày 19/6/2012 đến ngày 19/7/2012.

Đến ngày 20/6/2012, Dì H1 tiếp tục đến Tiệm cầm đồ P để cầm 01 đôi lắc vàng 18k có đính hột với khối lượng 0,63 lượng vàng (tương đương 06 chỉ 03 phân vàng) bao gồm hột đính trên lắc với số tiền 8.500.000đ. Thời hạn cầm đồ là từ ngày 20/6/2012 đến ngày 20/7/2012.

Theo quy định thì trong thời hạn cầm đồ thì người cầm đồ phải đóng lãi với mức lãi suất là 3%. Quá 40 ngày không đến gia hạn, món hàng cầm không được khiếu nại, quyền sở hữu thuộc về chủ dịch vụ cầm đồ.

Đến hết thời hạn trên nhưng Dì H1 vẫn không gia hạn và cũng không chuộc lại số vàng đã cầm. Nhưng do quan hệ quen biết nên Tiệm cầm đồ P vẫn không bán số vàng trên mà đồng ý cho Dì H1 đóng lãi và có thể chuộc lại nếu muốn. Sau đó Dì H1 đã đóng lãi đối với số vàng cầm vào ngày 19/12/2012 đến hết ngày 19/8/2012 thì không tiếp tục đóng lãi nữa, đối với số vàng cầm vào ngày 20/12/2012 thì đến hết ngày 20/8/2013 thì không tiếp tục đóng lãi nữa. Sau thời gian mà Dì H1 không tiếp tục đóng lãi và cũng không chuộc lại nên Tiệm vàng P đã bán số vàng trên.

Các lần đóng lãi thì Dì H1 là người đến giao tiền lãi trực tiếp và Tiệm cầm đồ P ghi nhận thời gian đã đóng lãi vào mặt sau của Biên nhận chứ không lập giấy tờ biên nhận việc thanh toán tiền lãi giữa hai bên.

Ông thừa nhận việc Dì H1 có đến Tiệm vàng P có nhận cầm đồ số vàng trên và có nghe Dì H1 nói cầm số vàng trên cho bà Huỳnh Thị T1. Còn việc thực tế Dì H1 cầm cố số vàng trên dùm cho ai cụ thể và số tiền có được từ cầm đồ được xử lý như thế nào thì ông không biết.

Ngoài ra, việc thỏa thuận vay mượn vàng giữa bà T và bà T1 cụ thể như thế nào thì ông không biết.

Nay bà T khởi kiện bà T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản thì ông không có ý kiến gì cả.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về trách nhiệm thanh toán nợ: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T. Buộc bà Huỳnh Thị T1 phải thanh toán cho bà T 10,018 chỉ vàng 24k (tương đương 01 cây 0 chỉ 01 phân 08 ly vàng 24k), 6,3 chỉ vàng 18k (tương đương 06 chỉ 03 phân vàng 18k) và số tiền 15.000.000đ.

+ Về án phí: Bà Huỳnh Thị T1 phải chịu án phí DSST có giá ngạch theo quy định của pháp luật do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã giao nộp các chứng cứ sau: CMND của bà T (photo); Sổ hộ khẩu của bà T (photo); Đơn xin xác nhận (bản chính); Biên nhận tiền ghi ngày 07/12/2012 (bản chính); Bản cam kết ghi ngày 28/12/2013 (photo); Biên nhận ngày 19/7/2012 của Dịch vụ cầm đồ Phú Quý (bản chính); Biên nhận ngày 20/7/2012 của Dịch vụ cầm đồ Phú Quý (bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này nguyên đơn đã sao gửi cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2017 đối với bà Huỳnh Thị T1; Biên bản lấy lời khai ngày 10/7/2017 đối với bà Nguyễn Thị L; Biên bản đối chất ngày 10/7/2017; Hồ sơ giải quyết tại Công an thị trấn Tân Phú bao gồm: Giấy mượn tiền ngày 10/01/2012 (photo); Biên nhận tiền ngày 07/12/2012 (photo); Biên nhận ngày 19/7/2012 của Dịch vụ cầm đồ Phú Quý (photo); Biên nhận ngày 20/7/2012 của Dịch vụ cầm đồ Phú Quý (photo); Đơn thưa chiếm đoạt tài sản ngày 23/12/2013 (bản chính); Biên bản ghi lời khai ngày 27/12/2013 đối với bà Nguyễn Thị L (bản chính); Biên bản ghi lời khai ngày 27/12/2013 đối với bà Lê Thị T (bản chính); Biên bản ghi lời khai ngày 28/12/2013 đối với bà Huỳnh Thị T1 (bản chính); Bản cam kết ngày 28/12/2013 (bản chính); Giấy mời (bản chính); Biên bản ghi lời khai ngày 22/5/2014 đối với bà Lê Thị T (bản chính); Biên nhận ngày 06/7/2013 của bà Nguyễn Thị L (photo); Đơn khởi kiện của bà Lê Thị T (bản chính); CMND của ông Nguyễn Đình H2 (photo); Biên bản ghi lời khai ngày 19/7/2017 đối với ông Nguyễn Đình H2 ; Biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2017 đối với ông Nguyễn Văn H; Đơn xin hòa giải và xét xử vắng mặt ngày 09/8/2017 của ông Nguyễn Văn H. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất và các đương sự không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thời hiệu khởi kiện: Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị T1 thanh toán số nợ vay trong nhiều lần từ tháng 6/2012 đến năm 2013 với số vàng 10,018 chỉ vàng 24k, 6,3 chỉ vàng 18k, số tiền 15.000.000đ. Ngày 28/12/2013, bà T1 lập "bản cam kết" hẹn đến ngày 26/6/2014 sẽ thanh toán nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán.

Ngày 06/6/2017, bà T có đơn khởi kiện yêu cầu bà T1 thanh toán nợ. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên trường hợp này không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Vì vậy Tòa án đã thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về áp dụng pháp luật:

Về áp dụng pháp luật nội dung: Do giao dịch dân sự được xác lập và thực hiện từ ngày 19/6/2012 đến ngày 26/6/2014 nên căn cứ vào quy định tại Điều

688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án là Bộ luật Dân sự 2005.

Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu thanh toán số nợ phát sinh từ tháng 6/2012 đến năm 2013, thỏa thuận đến ngày 26/6/2014 đến nay chưa thanh toán đối với bị đơn bà Huỳnh Thị T1. Bà T1 hiện đang cư trú tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là "Kiện đòi tài sản" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Về tư cách tham gia tố tụng: Theo đơn khởi kiện ngày 05/6/2017 thì bà Lê Thị T khởi kiện bà Huỳnh Thị T1. Vì vậy xác định bà T là nguyên đơn, bà T1 là bị đơn.

Tại đơn khởi kiện, bà T xác định ông Nguyễn Văn H (chồng bà T1) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên bà T không yêu cầu ông H có trách nhiệm thanh toán chung số nợ trên, ông H và bà T1 đều xác định việc vay tài sản của bà T1 không liên quan đến ông H. Vì vậy ông Nguyễn Văn H không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Xét thấy bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình H2 biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ án, vì vậy xác định bà L, ông Hùng là người làm chứng của vụ án.

Bà Nguyễn Thị L là người làm chứng trong vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà L đến Tòa án để tham gia phiên tòa nhưng bà L vắng mặt lần thứ 02 không có lý do. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án.

Ông Nguyễn Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt ông H.

[3]. Về nội dung vụ án:

Bà Lê Thị T khai báo bà Huỳnh Thị T1 có vay của bà số vàng gồm: 06 nhẫn vàng 24k, 01 đôi khoen tai vàng 24k, 02 sợi dây chuyền vàng 24k, 01 lắc vàng 18k và số tiền 15.000.000đ vay vào ngày 07/12/2012. Bà T1 thừa nhận việc bà có vay vàng và tiền đúng như lời khai trên của bà T.

Do các đương sự đều thừa nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Về trọng lượng của số vàng: Bà T khai báo tổng trọng lượng của số vàng bao gồm 10,018 chỉ vàng 24k (tương đương 01 cây 0 chỉ 01 phân 08 ly vàng 24k) và 6,3 chỉ vàng 18k (tương đương 06 chỉ 03 phân vàng 18k). Bà T1 không thừa nhận trọng lượng vàng như trên mà chỉ thừa nhận vay toàn bộ số vàng trên với trọng lượng 01 cây vàng. Tuy nhiên căn cứ vào những chứng cứ gồm 02 biên nhận của Tiệm cầm đồ P, lời khai của bà Nguyễn Thị L, bà Huỳnh Thị T1

tại Công an thị trấn Tân Phú phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Đình H2 là chủ tiệm cầm đồ P.

Cụ thể tại công an thị trấn Tân Phú, bà L và bà T1 đã thừa nhận việc bà T1 đã mượn của bà T số vàng 06 nhẫn vàng 24k, 01 đôi khoen tai vàng 24k, 02 sợi dây chuyền vàng 24k vào ngày 19/6/2012 và 01 lắc vàng 18k vào ngày 20/6/2012. Bà L là người trực tiếp đến nhà bà T lấy vàng và đã đem số vàng trên cầm cố tại Tiệm vàng P. Căn cứ vào 02 biên nhận của Tiệm cầm đồ P vào các ngày 19/6/2012, 20/6/2012 và lời khai của ông Nguyễn Đình H2 là người trực tiếp cầm cố số vàng trên có thể xác định được trọng lượng vàng bà L đã cầm cố ngày 19/6/2012 là 10,018 chỉ vàng 24k (tương đương 01 cây 0 chỉ 01 phân 08 ly vàng 24k), trọng lượng vàng bà L cầm cố vào ngày 20/6/2012 là 6,3 chỉ vàng 18k (tương đương 06 chỉ 03 phân vàng 18k). Từ những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định được trọng lượng vàng như nguyên đơn khai báo là có cơ sở.

Do đó yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc buộc bà Huỳnh Thị T1 phải có trách nhiệm thanh toán số vàng 10,018 chỉ vàng 24k (tương đương 01 cây 0 chỉ 01 phân 08 ly vàng 24k), 6,3 chỉ vàng 18k (tương đương 06 chỉ 03 phân vàng 18k) và số tiền 15.000.000đ là có cơ sở, do đó được chấp nhận.

Về yêu cầu thanh toán số vàng 01 chỉ vàng 24k và tiền lãi đối với số vàng và số tiền từ ngày kể từ ngày 27/12/2013 đến nay thì tại phiên tòa bà T đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về yêu cầu tính toán lại tiền lãi của bị đơn: Theo lời khai báo của bà Huỳnh Thị T1 thể hiện bà đã thanh toán tiền lãi của số tiền và số vàng đến hết tháng 11/2013 với mức lãi suất vàng là 9%/tháng, mức lãi suất tiền là 300.000đ/ngày/15.000.000đ, tuy nhiên khi giao nhận tiền lãi thì không lập giấy tờ biên nhận. Bà T khai báo hai bên không thỏa thuận lãi suất vàng, thỏa thuận lãi suất tiền là 9%/tháng. Bà T thừa nhận đã nhận được 03 tháng tiền lãi của số tiền 15.000.000đ với tổng số tiền lãi là 4.050.000đ, còn tiền lãi đối với số vàng thì bà T1 chưa thanh toán. Bà T1 không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai trên của mình.

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, do bà T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh ý kiến phản đối của mình là có căn cứ và hợp pháp nên chấp nhận theo lời trình bày của nguyên đơn, Tòa án xác định khi vay các bên có thỏa thuận về lãi suất và có việc đóng lãi như bà T khai.

Mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 2619/QĐNHNN ngày 05/11/2010 và Quyết định số 2868/QĐ – NHNN ngày 29/11/2010 về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 9%/năm (tương đương 0.75%/tháng). Và cũng theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 thì lãi suất không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố, như vậy lãi suất phải thanh toán là 1,125%/tháng. Xét thấy mức lãi suất thỏa thuận đối với số tiền trên là vượt mức quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà T1 vay từ ngày 07/12/2012

đến nay nên tổng số tiền lãi như trên là không vượt quá tổng số tiền lãi tính theo quy định của pháp luật.

[5]. Về yêu cầu về phương thức thanh toán của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn yêu cầu thanh toán 01 cây vàng và số tiền 15.000.000đ theo phương thức thanh toán dần hàng tháng, mỗi tháng 200.000đ. Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về trách nhiệm thanh toán và yêu cầu trên của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận. Xét đề nghị này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.
- Khoản 2 Điều 305, Điều 471, khoản 5 Điều 474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005.
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc kiện đòi bà Huỳnh Thị T1 phải có trách nhiệm trả 10,018 chỉ vàng 24k (01 cây 0 chỉ 01 phân 08 ly vàng 24k), 6,3 chỉ vàng 18k (06 chỉ 03 phân vàng 18k) và số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị T1 thanh toán 01 chỉ vàng 24k và yêu cầu về tiền lãi do bà T rút yêu cầu khởi kiện.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi hàng tháng theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí DSST: Bà Huỳnh Thị T1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSST không có giá ngạch.

Trả lại cho bà Lê Thị T số tiền 1.733.000đ (Một triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng) bà T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 005781 ngày 06/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà T và bà T1 có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Tân Phú;*
- *Chi cục THA huyện Tân Phú;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam